

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2023/DS-PT

Ngày 15-6-2023

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng
vay tài sản; yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu và yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán:

Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; hợp đồng vay tài sản; yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2022/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 133/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 46/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Mai Ngọc T, sinh năm 1982 (có mặt);

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số 34/5^C, đường H, khóm 1, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị H: Ông Mai Ngọc T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 34/5^C, đường H, khóm 1, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 17/12/2020) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1935 (chết ngày 15/01/2022).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968 (vắng mặt);
2. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1971 (vắng mặt);
3. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số 397/1, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

4. Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1980; nơi thường trú: Số 397/1, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số 617, đường L, khóm 6, phường H, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh Th: Ông Trần Văn N, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số 53, đường S, tổ 34B, khóm A, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1936; nơi thường trú: Số 397/1, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang; nơi tạm trú: Số 617, đường L, khóm 6, phường H, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bà Đỗ Thị Kim N, sinh năm 1961 (vắng mặt);
3. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1968 (vắng mặt);
4. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1971 (vắng mặt);
5. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1976 (vắng mặt);
6. Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1997 (vắng mặt);
7. Chị Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1992 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số 397/1, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

8. Ông Nguyễn Minh Th, sinh năm 1980 (vắng mặt);
9. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1982 (vắng mặt);
10. Chị Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 11/8/2005 (vắng mặt);
11. Chị Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh năm 2012 (vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Ngọc Tr và chị Nguyễn Ngọc Minh T2: Ông Nguyễn Minh Th và bà Nguyễn Thị Ngọc L (vắng mặt);

Cùng nơi thường trú: Số 397/1, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang.

Cùng nơi tạm trú: Số 617, đường L, khóm 6, phường H, thành phố X, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Minh Th và bà Nguyễn Thị Ngọc L: Ông Trần Văn N, sinh năm 1956; nơi cư trú: Số 53, đường S, tổ 34B, khóm A, phường X, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 21/6/2021) (có mặt).

12. Công ty Cổ phần Siêu thị V; trụ sở: Số 72, đường T, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Người kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án;

2. Ông Nguyễn Minh Th là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Ngọc T và bà Võ Thị H (sau đây gọi tắt là ông T, bà H hoặc gọi tắt là nguyên đơn) trình bày:

Ông Nguyễn Văn M (sau đây gọi tắt là ông M) có chuyển nhượng cho ông T và bà H quyền sử dụng 02 thửa đất ở tại đường T, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang theo 02 hợp đồng sau đây: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 67m² đất thuộc thửa số 578, tờ bản đồ số 24 lập ngày 07/9/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích 67m² đất thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 24 lập ngày 01/12/2017 (có công chứng). Ông T và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) diện tích 67m² đất thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 24; đối với diện tích 67m² đất thuộc thửa số 578, tờ bản đồ số 24 được chỉnh lý biên động tại phần bổ sung GCN QSD đất do ông M đứng tên.

Tại thời điểm chuyển nhượng, trên đất có nhà ở của ông M nên có thỏa thuận chuyển nhượng đất và nhà ở nhưng do chưa cấp quyền sở hữu nhà ở nên hợp đồng chuyển nhượng không có nội dung chuyển nhượng nhà ở.

Ông T và bà H có thông báo (bằng lời nói) cho ông M biết thời hạn giao nhà, đất là 06 tháng, kể từ ngày 01/10/2019 đến ngày 01/4/2020; đã hết thời hạn giao nhà và đất nhưng ông M không thực hiện.

Ông T và bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông M phải giao trả nhà và đất như nêu trên. Trong quá trình tố tụng, ông M chết ngày 15/01/2022, ông T và bà H yêu cầu hàng thừa kế của ông M phải giao trả nhà và đất như nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thống nhất như ý kiến và yêu cầu của ông M và các con của ông M là tuyên bố 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 07/9/2017 và ngày 01/12/2017 giữa ông T, bà H với ông M vô hiệu; yêu cầu hủy GCN QSD đất số vào sổ CS14349 ngày 09/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp cho ông T và bà H diện tích 67m² đất ở thuộc thửa số 574, tờ bản đồ số 24 và hủy phần chỉnh lý biên động ngày 15/9/2017 về chủ sử dụng đất là ông T và bà H tại GCN QSD đất do ông M đứng tên; yêu cầu hàng thừa

kế của ông M phải trả cho ông T và bà H vốn vay là 1.073.000.000đ và trả lãi phát sinh từ ngày 15/8/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông M trình bày:

Ông M và bà Trần Thị M1 (sau đây gọi tắt là bà M1) là vợ chồng; ông M và bà M1 có tạo lập được 03 căn nhà cất trên 02 thửa đất số 578 và 574 tại: Số 397/1 đường T, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (nhà chưa được cấp quyền sở hữu; đất đã được cấp GCN QSD đất); bà M1 chết năm 2012. Trước đây, gia đình ông M cùng sinh sống tại nhà, đất nêu trên; sau đó, ông M đến sinh sống tại số 617, tổ 01, phường H, thành phố X, tỉnh An Giang; giao nhà, đất tại số 397/1 đường T, khóm 3, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang cho các con quản lý và sử dụng.

Năm 2016, ông M vay tiền của ông T 02 lần là 400.000.000đ, lãi suất 4%/tháng. Sau khi vay, ông M có trả tiền lãi 103.000.000đ, ông T có ký 10 Biên nhận tiền vào các ngày: 01/8; 30/8; 15/9; 03/10; 19/10; 26/10; 02/11; 21/11; 02/12 và 30/12 cùng năm 2016.

Ngày 15/8/2018, con của ông M là ông Nguyễn Minh Th (sau đây gọi tắt là ông Th) vay 250.000.000đ của ông T.

Ngày 31/3/2019, ông T có viết giấy xác nhận tổng kết nợ lãi là 1.850.000.000đ; trong quá trình nợ, ông M có bán đất trả tiền lãi cho ông T 700.000.000đ; ông H có trả cho ông T 474.000.000đ thay cho ông M. Ngày 15/8/2019, lập Biên nhận thế chấp đất cho ông T ghi 1.650.000.000đ là vốn nhập vào lãi.

Ông M vay và nhận tiền của ông T là 650.000.000đ (trong đó, ông M nhận 400.000.000đ, ông Th nhận 250.000.000đ); tổng tiền lãi ông M đã trả cho ông T là 1.277.000.000đ (103.000.000đ + 700.000.000đ + 474.000.000đ).

Ông M không khả năng trả tiền lãi nên vợ chồng ông T yêu cầu ông thế chấp tài sản bằng hình thức lập hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất số 578 và 574 do ông M đứng tên; thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đã sang tên cho ông T, bà H đứng tên như ông T, bà H trình bày. Ông M xác định 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo, nhằm che giấu hợp đồng vay số tiền 650.000.000đ.

Nay ông M phản tố yêu cầu: Tuyên bố 02 hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất số 578 và 574 vô hiệu; hủy GCN QSD đất do ông T, bà H đứng tên thửa đất số 574 và hủy phần chỉnh lý biên động thửa đất số 578 tại GCN QSD đất do ông M đứng tên; điều chỉnh tiền lãi đã trả; ông M đồng ý trả cho ông T và bà H vốn vay 650.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Th và bà L trình bày: Ông M và bà M1 có 04 người con, gồm: Ông Th, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Thùy L (sau đây gọi tắt là ông K, ông Phường, bà L). Ông Th và bà L là vợ chồng, có con chung là chị Nguyễn Ngọc Tr và chị Nguyễn Ngọc Minh T1. Hiện tại, nhà và đất tại: Số 397/1 đường T, do ông K, ông P, bà L quản lý và sử dụng. Ông Th và bà L thống nhất

như ý kiến và yêu cầu của ông M. Ông Th và bà L có yêu cầu độc lập như yêu cầu phản tố của ông M.

Tại phiên tòa, ông Trần Văn N là người đại diện của ông Th và bà L trình bày: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là nhằm bảo đảm cho hợp đồng vay tài sản giữa ông T và ông M; thông nhất ông M vay vốn của ông T từ ngày 15/8/2019 là 1.650.000.000đ, ông M có trả vốn nhiều lần là 577.000.000đ, hiện tại còn nợ vốn gốc là 1.073.000.000đ và lãi phát sinh đến nay.

- Ông K, ông P, bà L trình bày: Nhà và đất tại: Số 397/1 đường T là tài sản chung của ông M và bà M1 (chết năm 2012). Ông M chuyển nhượng đất cho ông T, bà H không có ý kiến của hàng thừa kế của bà M1 là không đúng pháp luật. Ông K, ông P, bà L có yêu cầu độc lập: Tuyên bố 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 02 thửa đất nêu trên vô hiệu; hủy các GCN QSD đất do ông T, bà H đứng tên 02 thửa đất nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông K, ông P, bà L.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà H.

+ Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 07/9/2017 giữa ông M với ông T, bà H và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/12/2017 giữa ông M với ông T, bà H vô hiệu.

+ Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động quyền sử dụng đất.

+ Buộc người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm: Ông K, ông P, bà L và ông Th liên đới trách nhiệm trả cho ông T và bà H số tiền vốn gốc và lãi là 1.718.717.000đ (vốn gốc: 1.073.000.000đ; lãi: 645.717.000đ) trong phạm vi tài sản của ông M chết để lại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/8/2022, ông Th và bà L kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét điều chỉnh tiền lãi đã trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không đồng ý kháng cáo của ông Th và bà L. Nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ mới là Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/3/2022 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18/5/2022 (02 thửa đất tranh chấp nêu trên) giữa ông T, bà H với Ngân hàng Thương mại cổ phần P (sau đây viết tắt là Ngân hàng TMCP P).

- Ông Trần Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) là người đại diện của ông Th và bà L trình bày: Ông Th và bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và N vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện N vụ tham gia phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th và bà L. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về đơn kháng cáo: Ông Th và bà L nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm:

Ông T trình bày và cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc đã thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 578 và 574, tờ bản đồ số 24 cho Ngân hàng TMCP P để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng (theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 09/3/2022; Hợp đồng thế chấp ngày 18/5/2022); hiện nay, nguyên đơn chưa thanh toán nợ và Ngân hàng chưa giải chấp tài sản thế chấp. Tuy nhiên, Ngân hàng TMCP P không tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền, nghĩa vụ liên quan từ giai đoạn sơ thẩm đề xem xét hợp đồng thế chấp thửa đất số 578 và 574, tờ bản đồ số 24 liên quan đến đất đang tranh chấp là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Như vậy, vụ án thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cấp phúc thẩm không khắc phục được nên cần hủy bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang. Xét thấy, đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên cấp sơ thẩm không có lỗi.

[3] Về nội dung:

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/8/2022 ghi nhận ông N (đại diện ông Th và bà L) trình bày: “Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 07/9/2017 giữa ông M và ông T, bà H và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/12/2017 giữa ông M và ông T, bà H vô hiệu. Ông M vay của T tính đến ngày 15/8/2019 là 1.650.000.000đ nhưng ông M có trả vốn gốc là 577.000.000đ (theo 10 biên nhận do ông Th giao tiền cho ông T nhận 103.000.000đ và 474.000.000đ do ông Hồng trả thay cho ông M). Nay ông M còn nợ ông T vốn gốc là 1.073.000.000đ; đồng ý trả cho ông T vốn vay 1.073.000.000đ và đồng ý tính lãi từ ngày 15/8/2019 đến ngày 18/8/2022 xét xử sơ thẩm”; ghi nhận ông T trình bày: “Thống nhất tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 07/9/2017 giữa ông M và ông T, bà H và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/12/2017 giữa ông M và ông T, bà H vô hiệu. Từ năm 2016, ông M có vay tiền nhiều lần, có trả dần nhiều lần, đến ngày 15/8/2019 chốt số nợ vốn gốc hiện còn là 1.650.000.000đ, có làm biên nhận thế chấp tài sản là đất

do ông M đứng tên. Do ông Th đồng ý trả vốn vay 1.073.000.000đ và đồng ý tính lãi từ ngày 15/8/2019 đến ngày 18/8/2022 xét xử sơ thẩm nên tôi cũng chấp nhận”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N đại diện ông Th trình bày: “Cấp sơ thẩm xác định vốn 1.073.000.000đ là chưa trừ 700.000.000đ mà ông M trả cho ông T (là số tiền bán đất cho ông Tâm). Biên bản phiên tòa ngày 18/8/2022 ghi không đúng lời khai của tôi đại diện cho ông Th và bà L nên ông Th và bà L kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm trừ 700.000.000đ (ông M đã trả) vào vốn 1.073.000.000đ”.

Tại đơn phản tố 16/6/2021, ông M trình bày về vốn vay là 650.000.000đ (trong đó, ông M vay 400.000.000đ, ông Th vay 250.000.000đ); đã trả lãi tổng cộng 1.277.000.000đ (ông Th trả theo 10 Biên nhận do ông T ký nhận là 103.000.000đ + ông M bán đất trả cho ông T 700.000.000đ + ông H trả thay ông M là 474.000.000đ); ông M có yêu cầu điều chỉnh tiền lãi đã trả để trừ vào vốn.

Ông T và ông M chưa đối chất về số tiền vay, về số tiền vốn và lãi đã trả. Ông M chết trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, những người thừa kế của ông M (gồm: Ông K, ông P, bà L, ông Th) và ông T chưa đối chất về số tiền vay, về số tiền vốn và lãi đã trả; tại phiên tòa sơ thẩm có ghi nhận ông T và ông Th (do ông N đại diện) thống nhất về tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, thống nhất vốn đã trả, thống nhất về nợ vốn chưa trả; tuy nhiên, chưa đối chất với ông K, ông P, bà L (là hàng thừa kế của ông M).

Do đó, khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần phải đối chất giữa các đương sự về số tiền vay, về số tiền vốn và lãi đã trả.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Th và bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 126/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Minh Th được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000770 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc L được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000771 ngày 21/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ